

Số: /BC-CCTNNTL

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

**BÁO CÁO NHANH**  
**Về công tác ứng phó với mưa lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**  
*(Tính đến 05 giờ 00 ngày 29/10/2025)*

**I. TÌNH HÌNH THIÊN TAI**

**1. Lượng mưa**

Tại các xã, phường thành phố Đà Nẵng có mưa to, mưa rất to. Tổng lượng từ 01h/28/10 đến 01h/29/10 đồng bằng phổ biến 50-120mm, vùng núi phổ biến 100-250mm, có nơi cao hơn như Khâm Đức 307.6mm, Trà Don 313.8mm, Bà Nà 426.2mm.

*(Chi tiết lượng mưa tại các trạm đo chuyên dùng đính kèm tại Phụ lục I đính kèm)*

**2. Dự báo mưa lớn trong 24 giờ đến 48 giờ tới:**

Từ sáng sớm (29/10) đến đêm 30/10, tại các xã, phường tại thành phố Đà Nẵng có mưa to, mưa rất to và dông. Tổng lượng mưa ở các phường, xã vùng đồng bằng phổ biến 100-200mm, có nơi trên 300mm; các xã, phường vùng núi phổ biến 150-250mm, có nơi trên 350mm. Cảnh báo nguy cơ mưa có cường độ lớn >150mm/3h ở vùng núi. Từ ngày 30/10 mưa có xu hướng giảm dần còn có mưa vừa, có nơi mưa to với lượng mưa phổ biến 20-40mm, có nơi trên 70mm.

**3. Mực nước các trạm đo tại các sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

*Phụ lục 1: Dự báo quá trình mực nước trong 24 giờ tới*

*Đơn vị: m*

| Sông    | Trạm      | Yếu tố  | Mực nước thực đo | Mực nước dự báo |            |            |            |            | Đỉnh lũ   | Thời gian xuất hiện |
|---------|-----------|---------|------------------|-----------------|------------|------------|------------|------------|-----------|---------------------|
|         |           |         | 01h/29           | 07h/29          | 13h/29     | 19h/29     | 01h/30     |            |           |                     |
| Vu Gia  | Hội Khách | H       | #                | 17.50           | 17.80      | 17.50      | 16.80      | 17.8       | 10-14h/29 |                     |
|         |           | So sánh |                  | >BĐ3: 1.00      | >BĐ3: 1.30 | >BĐ3: 1.00 | >BĐ3: 0.30 | >BĐ3: 1.30 |           |                     |
|         | Ái Nghĩa  | H       | 10.17            | 10.00           | 10.20      | 10.20      | 10.10      | 10.25      | 14-17h/29 |                     |
|         |           | So sánh | >BĐ3: 1.17       | >BĐ3: 1.00      | >BĐ3: 1.20 | >BĐ3: 1.20 | >BĐ3: 1.10 | >BĐ3: 1.25 |           |                     |
| Hàn     | Cầm Lệ    | H       | 2.75             | 2.80            | 2.90       | 2.95       | 2.80       | <BĐ1: 1.00 |           |                     |
|         |           | So sánh | >BĐ3: 0.25       | >BĐ3: 0.30      | >BĐ3: 0.40 | >BĐ3: 0.45 | >BĐ3: 0.30 |            |           |                     |
| Thu Bồn | Nông Sơn  | H       | 16.60            | 17.00           | 17.20      | 17.00      | 16.50      | 17.40      | 11-15h/29 |                     |
|         |           | So sánh | >BĐ3: 1.60       | >BĐ3: 2.00      | >BĐ3: 2.20 | >BĐ3: 2.00 | >BĐ3: 1.50 | >BĐ3: 2.40 |           |                     |
|         | Giao Thủy | H       | 9.42             | 9.55            | 9.65       | 9.70       | 9.50       | 9.8        | 14-17h/29 |                     |
|         |           | So sánh | >BĐ3: 0.62       | >BĐ3: 0.75      | >BĐ3: 0.85 | >BĐ3: 0.90 | >BĐ3: 0.70 | >BĐ3: 1.00 |           |                     |
|         | Cầu Lâu   | H       | 5.20             | 5.30            | 5.35       | 5.30       | 5.20       |            |           |                     |
|         |           | So sánh | >BĐ3: 1.20       | >BĐ3: 1.30      | >BĐ3: 1.35 | >BĐ3: 1.30 | >BĐ3: 1.20 |            |           |                     |
|         | Hội An    | H       | 3.11             | 3.20            | 3.25       | 3.25       | 3.20       |            |           |                     |
|         |           | So sánh | >BĐ3: 1.11       | >BĐ3: 1.20      | >BĐ3: 1.25 | >BĐ3: 1.25 | >BĐ3: 1.20 |            |           |                     |
| Tam Kỳ  | Tam Kỳ    | H       | 2.37             | 2.35            | 2.30       | 2.40       | 2.40       |            |           |                     |
|         |           | So sánh | >BĐ2: 0.17       | >BĐ2: 0.15      | >BĐ2: 0.10 | >BĐ2: 0.20 | >BĐ2: 0.20 |            |           |                     |

*Ghi chú: Dấu # là không có số liệu*

| Cấp báo động        | Hiệp Đức | Thành Mỹ | Hội Khách | Giao Thủy | Ái Nghĩa | Cầm Lệ | Kỳ Phú | Hội An | Nông Sơn điện báo | Cầu Lâu điện báo | Hà Tân |
|---------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|--------|--------|--------|-------------------|------------------|--------|
| Báo động I          | 26       | 15,0     | 14,5      | 6,5       | 6,5      | 1      | 1,7    | 1,0    | 11,0              | 2,0              |        |
| Báo động II         | 28       | 19,0     | 15,5      | 7,5       | 8,0      | 2      | 2,2    | 1,5    | 13,0              | 3,0              |        |
| Báo động III        | 30       | 22,0     | 16,5      | 8,8       | 9,0      | 2,5    | 2,7    | 2,0    | 15,0              | 4,0              |        |
| 2025-10-27 18:00:00 | 27.54    | 22.94    | 17.55     | 9.6       | 9.94     | 1.52   | 1.69   | 2.58   | 18                | 4.64             | 14.93  |
| 2025-10-27 19:00:00 | 27.48    | 22.9     | 17.47     | 9.66      | 9.95     | 1.56   | 1.8    | 2.66   | 18.06             | 4.73             | 14.88  |
| 2025-10-27 20:00:00 | 27.45    | 23.01    | 17.4      | 9.7       | 10.04    | 1.61   | 1.91   | 2.74   | 18.12             | 4.81             | 14.81  |
| 2025-10-27 21:00:00 | 27.4     | 23.27    | 17.4      | 9.74      | 10.08    | 1.64   | 2      | 2.82   | 18.2              | 4.91             | 14.77  |
| 2025-10-27 22:00:00 | 27.36    | 23.79    | 17.48     | 9.76      | 10.09    | 1.7    | 2.06   | 2.89   | 18.15             | 4.98             | 14.73  |
| 2025-10-27 23:00:00 | 27.3     | 24.21    | 17.61     | 9.77      | 10.13    | 1.78   | 2.13   | 2.96   | 17.98             | 5.04             | 14.72  |
| 2025-10-28 00:00:00 | 27.24    | 24.27    |           | 9.79      | 10.14    | 1.86   | 2.18   | 3.01   | 17.98             | 5.1              | 14.72  |
| 2025-10-28 01:00:00 | 27.14    | 24.29    | 17.81     | 9.79      | 10.14    | 1.93   | 2.24   | 3.06   | 17.84             | 5.15             | 14.72  |
| 2025-10-28 02:00:00 |          | 24.1     | 17.79     | 9.78      | 10.16    | 1.94   | 2.28   | 3.11   | 17.81             | 5.2              | 14.76  |
| 2025-10-28 03:00:00 | 26.57    | 23.41    | 17.44     | 9.78      | 10.18    | 2.03   | 2.32   | 3.13   | 17.79             | 5.25             | 14.76  |
| 2025-10-28 04:00:00 | 26.19    | 22.63    | 17.14     | 9.77      | 10.18    | 2.05   | 2.37   | 3.13   | 17.77             | 5.28             | 14.64  |
| 2025-10-28 05:00:00 | 25.73    | 21.86    | 16.86     | 9.75      | 10.16    |        | 2.39   | 3.13   |                   | 5.31             | 14.52  |
| 2025-10-28 06:00:00 |          | 21.2     | 16.57     | 9.73      | 10.12    |        | 2.43   | 3.13   | 17.6              | 5.31             | 14.38  |
| 2025-10-28 07:00:00 | 24.52    | 20.94    | 16.33     | 9.66      | 10.05    |        |        | 3.12   | 17.3              | 5.32             | 14.23  |
| 2025-10-28 08:00:00 |          | 20.67    | 16.16     | 9.63      | 10.03    | 2.2    | 2.47   | 3.12   | 17.08             | 5.3              | 14.11  |
| 2025-10-28 09:00:00 |          |          | 16.08     | 9.56      | 9.99     |        | 2.48   | 3.1    | 16.81             | 5.3              | 14.05  |
| 2025-10-28 10:00:00 | 24.5     | 20.64    | 16.22     | 9.49      | 9.95     |        | 2.46   | 3.09   | 16.56             | 5.34             | 14.05  |
| 2025-10-28 11:00:00 | 24.36    | 21.17    | 16.42     | 9.41      | 9.88     | 2.39   | 2.46   | 3.08   | 16.2              | 5.32             | 14.1   |
| 2025-10-28 12:00:00 | 24.54    | 21.88    | 16.71     | 9.34      | 9.84     | 2.46   | 2.46   | 3.09   | 16.32             | 5.31             | 14.21  |
| 2025-10-28 13:00:00 |          | 22.67    | 16.99     | 9.29      | 9.85     |        | 2.45   | 3.09   | 16.22             | 5.28             | 14.31  |
| 2025-10-28 14:00:00 | 25.06    | 23.41    | 17.35     | 9.25      | 9.85     |        | 2.45   | 3.09   | 16.1              | 5.25             | 14.44  |
| 2025-10-28 15:00:00 | 25.29    |          | 17.72     | 9.23      | 9.87     |        | 2.44   | 3.08   | 16.08             | 5.22             | 14.64  |
| 2025-10-28 16:00:00 | 25.67    | 24.46    | 18.18     | 9.2       | 9.92     |        | 2.43   | 3.07   | 16.08             | 5.2              | 14.82  |

Theo tin phát lúc 03h30 ngày 29/10/2025 của Đài Khí tượng Thủy văn Trung bộ, dự báo:

- Hiện nay, mực nước thượng lưu sông Vu Gia-Thu Bồn đang lên trở lại, hạ lưu các sông dao động ở mức trên BĐ3. Mực nước lúc 01h00 ngày 29/10 trên các sông như sau: Sông Vu Gia tại Ái Nghĩa ở mức: 10.17m - trên BĐ3: 1.17m; Sông Thu Bồn tại Nông Sơn ở mức: 16.60m- trên BĐ3: 1.60m; tại Giao Thủy ở mức: 9.43m - trên BĐ3: 0.62m; tại Cầu Lâu ở mức: 5.20m- trên BĐ3: 1.20m; tại Hội An ở mức: 3.11m- trên BĐ3: 1.11m; Sông Hàn tại Cầm Lệ ở mức 2.75m- trên BĐ3: 0.25m; Sông Tam Kỳ tại Tam Kỳ ở mức: 2.37m - trên BĐ2: 0.17m.

- Trong 24 giờ tới, lũ trên sông Vu Gia - Thu Bồn tiếp tục lên và đạt đỉnh; đỉnh lũ trên sông Vu Gia tại Ái Nghĩa đạt 10.25m- trên BĐ3: 1.25m; trên sông Thu Bồn tại Cầu Lâu dao động ở trên BĐ3 từ 1.2-1.35m, Sông Hàn tiếp tục lên ở mức trên BĐ3 khoảng 0.3-0.5m; trên sông Tam Kỳ dao động trên mức BĐ2.

Ngập lụt sâu diện rộng vẫn còn tiếp diễn tại các vùng trũng thấp ven sông, ngập úng tại các khu đô thị. Đặc biệt các xã: Quế Phước, Nông Sơn, Duy Xuyên, Thu Bồn, Xuân Phú, Thành Mỹ, Thượng Đức, Hà Nha, Phú Thuận, Vu Gia, Đại Lộc, Gò Nổi, Điện Bàn Tây, Điện Bàn Bắc, Hòa Tiến, Hội An, Hội An Tây, Hội An Đông, Nam Phước, Duy Nghĩa, An Thắng, P. Bàn Thạch, P. Hương Trà, P. Quảng Phú, xã Tây Hồ, Thăng Điền, Thăng Trường, Quế Xuân, Hòa Xuân, Ngũ Hành Sơn, Cầm Lệ... Nguy cơ rất cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất trên các sườn dốc khu vực vùng núi thành phố Đà Nẵng. (Các thông tin về khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất và ngập úng được ban hành trong các bản tin riêng cảnh báo lũ quét sạt lở đất và ngập úng cục bộ). Cảnh báo cấp độ rủi ro thiên tai do lũ: Cấp 3.

## II. DIỄN BIẾN MỰC NƯỚC

### 1. Hồ thủy lợi

- Đối với 17 hồ do Công ty TNHH Khai thác thủy lợi Quảng Nam quản lý:

+ 15 hồ đầy nước (Khe Tân, Thạch Bàn, Phú Lộc, Hương Mao, An Long, Đá Vách, Phước Hà, Nước Rôn, Hồ Giang, Đông Tiễn, Việt An, Vĩnh Trinh, Cây Thông, Trung Lộc, Cao Ngạn)

+ 02 hồ tích đầy hồ đạt từ 70%- 95%: Phú Ninh (89,53%), Thái Xuân (76,62%).

- Đối với 56 hồ do địa phương quản lý (địa bàn tỉnh Quảng Nam cũ)

+ 39 hồ đầy nước;

+ Các hồ còn lại mực nước dưới tràn từ 01 đến 02m;

- Đối với các hồ do Công ty TNHH Khai thác thủy lợi Đà Nẵng quản lý:

+ Hồ Hoà Trung: Đầy

+ Hồ Đồng Nghệ: 32,1/33,3m (dung tích đạt 96%)

+ Các hồ nhỏ còn lại hầu hết đã đầy.

## 2. Hồ thủy điện:

Mực nước các hồ thủy điện lúc 05 giờ 00, ngày 29/10/2025:

| Tên hồ chứa  | Mực nước dâng bình thường (m) | Mực nước trước lũ cao nhất | Mực nước đón lũ thấp nhất | Mực nước hiện tại (m) | Chênh lệch so với MNDBT (m <sup>3</sup> ) | Ghi chú                                                      |
|--------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Sông Tranh 2 | 175                           | 172                        | 165                       | 174,94                | -0,06                                     | Các thủy điện đang vận hành điều tiết giảm lũ cho vùng hạ du |
| A Vương      | 380                           | 376                        | 370                       | 380                   | 0                                         |                                                              |
| Sông Bung 4  | 222,5                         | 217,5                      | 216                       | 222,45                | -0,05                                     |                                                              |
| Sông Bung 2  | 605,0                         | 600                        | 595                       | 603,95                | -1,05                                     |                                                              |
| Đak Mi 4     | 258                           | 255                        | 251,5                     | 257,98                | -0,02                                     |                                                              |

**Ghi chú:** Hiện nay các hồ đang vận hành theo Công văn số 131/PTDS ngày 26/10/2025 của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố.

## III. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ỨNG PHÓ

1. Thành uỷ Ban hành Công văn số 178-CV/TU ngày 27/10/2025 về báo cáo nhanh hằng ngày tình hình ứng phó mưa lũ trên địa bàn.

1. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố đã chỉ đạo tổ chức trực ban nghiêm túc, theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình thời tiết, tham mưu Chủ tịch UBND thành phố ban hành Công văn số 3261/UBND-PTDS ngày 27/10/2025 về tập trung ứng phó và khắc phục hậu quả do mưa lũ, sạt lở đá.

2. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố đã ban hành các văn bản

a) Công văn số 130/PTDS ngày 25/10/2025 về vận hành các hồ thủy điện Đak Mi 4, Sông Bung 2, Sông Bung 4, A Vương, Sông Tranh 2.

b) Công văn số 131/PTDS ngày 26/10/2025 về vận hành các hồ thủy điện Đak Mi 4, Sông Bung 2, Sông Bung 4, A Vương, Sông Tranh 2.

c) Công văn số 132/PTDS ngày 26/10/2025 về chủ động ứng phó với không khí lạnh, mưa lớn và cảnh báo lũ trên các sông thuộc thành phố Đà Nẵng.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Công văn số 4238/SNNMT-CCTNNTL ngày 21/10/2025 về việc bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, đề phòng ngập lụt, ứng do mưa lớn ảnh hưởng của hoàn lưu Bão số 12 và không khí lạnh kết hợp nhiều động gió Đông trên địa bàn thành phố.

4. UBND thành phố tổ chức cuộc họp trực tuyến với các cơ quan, đơn vị, địa phương về triển khai công tác ứng phó với mưa lớn và bão số 12 vào chiều ngày 20/10/2025 và sáng ngày 22/10; thành lập Ban Chỉ huy tiền phương thành phố Đà Nẵng ứng phó với bão số 12 năm 2025 và mưa lớn do bão gây ra.

5. Trục ban Chỉ huy Quản lý tài nguyên nước và Thủy lợi đã thường xuyên chuyển thông tin về thiên tai qua các nhóm zalo (Tin thiên tai KTTV Đà Nẵng, PCTT Phường/xã, PCTT sở, ban ngành, 1022...), đăng tải thông tin thiên tai trên trang Facebook Thông tin phòng chống thiên tai Đà Nẵng.

6. Các Sở, Ban ngành, địa phương triển khai thực hiện các nội dung chỉ đạo tại văn bản của Ban Chỉ huy, Chủ tịch UBND thành phố; thường xuyên theo dõi chặt chẽ các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai; sẵn sàng triển khai phương án phòng, chống thiên tai.

7. Trước tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, mưa lớn gây lũ, ngập lụt, sạt lở, chia cắt tại một số địa phương trên địa bàn thành phố; để kịp thời chỉ đạo công tác phòng, chống, khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra, lãnh đạo Thành ủy, UBND thành phố, HĐND thành phố đã thực địa tại các địa phương: Chiều ngày 27/10, Phó Chủ tịch UBND thành phố Trần Nam Hưng cùng lãnh đạo các sở, ngành đã đến kiểm tra tình hình sạt lở ở xã Trà Leng, khu vực quốc lộ 40B, đoạn qua xã Trà My, Trà Tân...; kiểm tra một số hộ dân có nguy cơ mất an toàn do sạt lở và làm việc với Ban Chỉ huy phòng thủ Khu vực 3 Trà My và UBND xã Trà My về tình hình phòng, chống lũ lụt tại địa phương; ngày 28/10/2025, đồng chí Bí thư Thành ủy có chương trình kiểm tra thực tế tại các phường Hội An Tây, Hội An Đông, Hội An.

8. Chiều ngày 28/10/2025, UBND thành phố tổ chức cuộc họp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan triển khai công tác ứng phó với mưa lũ, sạt lở đất trên địa bàn thành phố.

9. Lãnh đạo Thành ủy, HĐND, UBND đã tổ chức đi kiểm tra và chỉ đạo công tác ứng phó ở Hội An, Trà Leng, Cao tốc La Sơn - Túy Loan... và các điểm trọng yếu trên địa bàn thành phố.

#### **IV. TÌNH HÌNH NGẬP**

- Do mưa lớn nên một số xã, phường trên địa bàn thành phố bị ngập; Số hộ dân ngập do mưa lớn là 66.813 hộ. (Chi tiết xem phụ lục II đính kèm).

- Các xã bị cô lập hoàn toàn và ngập nặng:

+ Các xã, phường bị cô lập hoàn toàn: 10 xã, phường (Xã Gò Nổi, Thượng Đức, Vu Gia, Hà Nha, Đại Lộc, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Phú Thuận).

+ Các xã, phường bị ngập nặng: 29 xã, phường (Hải Vân, Hòa Xuân, Hòa Tiến, Liên Chiêu, Ngũ Hành Sơn, Hòa Vang, xã Bà Nà; Xã Thanh Mỹ, Phước Trà; Việt An, Sơn Cẩm Hà; Xuân Phú, Thăng An, Thăng Điền, Thăng Bình, Thăng Phú, Đồng Dương, Quảng Phú, Tây Hồ, Phú Ninh; Điện Bàn Tây, Duy Xuyên, Nam Phước, Phường An Thắng, Hội An, Hội An Tây, Hội An Đông, Duy Nghĩa, Điện Bàn, Điện Bàn Bắc).

## V. TÌNH HÌNH SƠ TÁN DÂN

Các xã, phường đã tổ chức sơ tán: 4.835 hộ/15.886 nhân khẩu (*Chi tiết xem phụ lục III đính kèm*).

## VI. SƠ BỘ TÌNH HÌNH THIẾT HẠI (theo báo cáo của các địa phương, đơn vị)

### 1. Số người chết, mất tích:

- Số người chết: 02 người chết (xã Đại Lộc: Cụ Nguyễn Thị Hoa, sinh năm 1932, trú tại thôn Nghĩa Mỹ, Đại Lộc, bị ngã xuống nước trong nhà chết; xã Hòa Tiến: Chị Nguyễn Thị Thùy Trang, sinh năm 2000, trú thôn An Trạch, nghi đi từ nhà mẹ ở đường Tôn Đản về bị té trôi tại Sông Yên).

- Số người mất tích: 03 người (xã Nam Trà My: Ông Hồ Văn Xuân, trú tại thôn Nước Xa, nghi bị ngã nước cuốn mất tích, xã Sông Kôn: Ông A Ting Hiền, đi dắt cá bị nước cuốn trôi, xã Núi Thành: Ông Bùi Văn Sơn, SN 1964, thôn Vân Trai do đi đánh lưới bắt cá và mất tích), các lực lượng chức năng đang tổ chức tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ người mất tích.

2. Số người bị thương: 11 người (Thượng Đức: 01; Thăng An: 01; Hà Nha: 01; Vu Gia: 03; Việt An: 01, Hòa Vang: 01; Đại Lộc: 01; Duy Nghĩa: 01, Hòa Tiến: 01, )

### 3. Về nhà

a) Nhà sập: 13 nhà (Trà Leng: 09; Trà Đốc: 01; Trà Giáp: 01; Nam Trà My: 02).

b) Nhà hư hỏng: 44 nhà (Trà Leng: 37; Việt An: 03; Thăng Trùng: 04).

### 4. Về nông nghiệp:

a) Gia súc chết trôi: 13 con.

b) Gia cầm chết trôi: 3954 con.

c) Diện tích lúa bị thiệt hại: 38 ha.

d) Diện tích rau màu bị thiệt hại: 234,78 ha.

đ) Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại: 5,0 ha.

5. Giao thông: 1.880m đường bị hư hỏng; sạt lở các mái taluy, đất đá: 62.845 m<sup>3</sup>.

(*Chi tiết thiệt hại về giao thông theo phụ lục IV đính kèm*)

#### 6. Thiệt hại khác:

- Tại phường Hội An Tây và phường Hội An Đông bị sạt lở bờ biển: sạt 3450m; xâm thực: 25-30m.

- Tại xã Xuân Phú: vỡ đoạn đê sông Ly Ly khoảng 20m, uy hiếp khoảng 48 hộ dân và 175 nhân khẩu.

Ngoài ra, một số địa phương còn đang ngập diện rộng nên chưa thống kê thiệt hại; Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Thủy lợi sẽ tiếp tục cập nhật trong các báo cáo sau.

Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Thủy lợi kính báo cáo./.

#### **Nơi nhận:**

- VP BCD PTDS Quốc gia (b/c);
- UBND thành phố Đà Nẵng (b/c);
- BCH PTDS thành phố Đà Nẵng (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Văn phòng Thành ủy (b/c);
- Văn phòng Đảng ủy UBND thành phố (b/c);
- UBMTTQVN thành phố Đà Nẵng (b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, ĐDPCTT (Hiển+Thanh).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Xuân Đại**

**Phụ lục I**  
**CHI TIẾT LƯỢNG MƯA ĐO ĐƯỢC TẠI CÁC TRẠM ĐO CHUYÊN DỤNG**  
*(Cập nhật từ 19 giờ 00 ngày 25/10/2025 đến 16 giờ 00 ngày 28/10/2025)*  
*(Đính kèm Báo cáo số: /BC-CCTNNTL ngày 29/10/ 2025*  
*của Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Thủy lợi thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Trạm Đo                      | Xã/Phường     | Tổng   | 26/10 | 27/10 | 28/10 |
|-----|------------------------------|---------------|--------|-------|-------|-------|
| 1   | Phước Chánh                  | Phước Chánh   | 1072,8 | 528,0 | 282,0 | 262,8 |
| 2   | Phước Thành                  | Phước Thành   | 1048,6 | 537,8 | 275,2 | 235,6 |
| 3   | Trà Giáp                     | Trà Giáp      | 1032,8 | 585,8 | 203,8 | 243,2 |
| 4   | Phước Hiệp                   | Phước Hiệp    | 1026,2 | 354,0 | 426,8 | 245,4 |
| 5   | Phước Ninh                   | Quế Phước     | 996,4  | 102,6 | 742,8 | 151,0 |
| 6   | Khu TDC Tắc Pát, xã Trà Leng | Trà Leng      | 977,0  | 416,4 | 292,2 | 268,4 |
| 7   | Quế Phước                    | Quế Phước     | 920,6  | 94,8  | 674,0 | 151,8 |
| 8   | Đầu mối hồ Việt An           | Việt An       | 911,4  | 275,6 | 506,0 | 129,8 |
| 9   | Hồ An Long                   | Quế Sơn       | 878,6  | 179,4 | 620,4 | 78,8  |
| 10  | Sông Trà                     | Phước Trà     | 878,0  | 269,2 | 484,4 | 124,4 |
| 11  | Đầu mối hồ Trung Lộc         | Nông Sơn      | 869,0  | 169,4 | 555,6 | 144,0 |
| 12  | Phước Năng                   | Phước Năng    | 861,8  | 294,8 | 310,2 | 256,8 |
| 13  | Quế Lưu                      | Hiệp Đức      | 857,0  | 215,4 | 513,4 | 128,2 |
| 14  | Phước Công                   | Phước Chánh   | 836,4  | 426,6 | 219,4 | 190,4 |
| 15  | Tiên Hà                      | Sơn Cẩm Hà    | 836,4  | 293,8 | 434,8 | 107,8 |
| 16  | Thăng Phước                  | Việt An       | 822,8  | 207,8 | 489,2 | 125,8 |
| 17  | Bình Lâm                     | Việt An       | 821,8  | 165,2 | 550,6 | 106,0 |
| 18  | Đầu mối hồ Phước Hà          | Thăng Phú     | 766,0  | 228,6 | 441,8 | 95,6  |
| 19  | Hồ Nước Rôn                  | Trà My        | 752,8  | 369,6 | 180,0 | 203,2 |
| 20  | Hồ Đông Tiễn                 | Đồng Dương    | 711,6  | 192,6 | 441,6 | 77,4  |
| 21  | Quế Lộc                      | Nông Sơn      | 695,0  | 148,6 | 415,6 | 130,8 |
| 22  | Tiên Lãnh                    | Lãnh Ngọc     | 602,4  | 252,8 | 255,2 | 94,4  |
| 23  | Bình Phú                     | Thăng Phú     | 580,8  | 160,0 | 357,4 | 63,4  |
| 24  | Đầu mối hồ Cây Thông         | Quế Sơn Trung | 561,2  | 190,8 | 306,6 | 63,8  |
| 25  | Hồ chứa nước Hồ Do           | Thăng Phú     | 559,2  | 171,6 | 322,6 | 65,0  |
| 26  | Tiên Phong                   | Tiên Phước    | 537,2  | 239,4 | 246,4 | 51,4  |
| 27  | Trung tâm GD-DN 05-06        | Hải Vân       | 516,6  | 157,4 | 161,0 | 198,2 |
| 28  | A Tiêng                      | Hùng Sơn      | 505,4  | 143,2 | 231,4 | 130,8 |
| 29  | Trà Vân                      | Trà Vân       | 504,8  | 210,4 | 144,2 | 150,2 |
| 30  | Tam Trà                      | Tam Mỹ        | 502,8  | 270,2 | 150,2 | 82,4  |
| 31  | Trà Don                      | Nam Trà My    | 484,4  | 194,8 | 142,6 | 147,0 |
| 32  | Đầu mối hồ Thạch Bàn         | Thu Bồn       | 482,8  | 109,8 | 309,4 | 63,6  |
| 33  | Hòa Bắc                      | Hải Vân       | 465,6  | 110,8 | 167,4 | 187,4 |
| 34  | Hồ Phú Lộc                   | Duy Xuyên     | 446,2  | 129,4 | 251,8 | 65,0  |
| 35  | Suối Đá                      | Sơn Trà       | 423,8  | 201,8 | 129,6 | 92,4  |
| 36  | Hồ Hương Mao                 | Quế Sơn Trung | 420,0  | 147,0 | 223,8 | 49,2  |
| 37  | Đầu mối hồ Phú Ninh          | Phú Ninh      | 417,8  | 221,6 | 131,2 | 65,0  |
| 38  | Hòa Phú Thành                | Hòa Vang      | 410,0  | 99,6  | 153,4 | 157,0 |
| 39  | Duy Phú                      | Thu Bồn       | 405,6  | 88,2  | 255,2 | 62,2  |

|    |                        |               |       |       |       |       |
|----|------------------------|---------------|-------|-------|-------|-------|
| 40 | Đầu mối hồ Vĩnh Trinh  | Duy Xuyên     | 399,2 | 118,0 | 207,4 | 73,8  |
| 41 | Ch'ôm                  | Hùng Sơn      | 377,4 | 77,6  | 146,6 | 153,2 |
| 42 | Đại Sơn                | Thượng Đức    | 372,2 | 80,4  | 241,0 | 50,8  |
| 43 | Duy Trung              | Duy Xuyên     | 371,6 | 141,6 | 178,4 | 51,6  |
| 44 | Văn phòng Thường trực  | Tam Kỳ        | 360,0 | 177,8 | 158,8 | 23,4  |
| 45 | Hòa Ninh               | Bà Nà         | 344,6 | 66,4  | 140,2 | 138,0 |
| 46 | Hòa Sơn                | Hòa Khánh     | 342,4 | 64,2  | 137,8 | 140,4 |
| 47 | Lưu vực hồ Hòa Trung   | Bà Nà         | 331,8 | 73,8  | 153,8 | 104,2 |
| 48 | Hồ Hòa Khê - Hòa Sơn   | Hòa Khánh     | 327,4 | 80,6  | 120,6 | 126,2 |
| 49 | Hồ Hòa Trung           | Liên Chiêu    | 326,6 | 79,2  | 143,6 | 103,8 |
| 50 | Hồ Trước Đông          | Bà Nà         | 319,0 | 92,0  | 112,8 | 114,2 |
| 51 | Suối Lương             | Hải Vân       | 298,4 | 81,8  | 113,2 | 103,4 |
| 52 | Trạm Kiểm lâm Sông Bắc | Hải Vân       | 297,0 | 66,8  | 110,8 | 119,4 |
| 53 | Lưu vực hồ Đồng Nghệ   | Hòa Tiến      | 296,6 | 110,2 | 119,6 | 66,8  |
| 54 | Chùa Linh Ứng          | Sơn Trà       | 296,4 | 166,4 | 73,0  | 57,0  |
| 55 | Bà Nà                  | Bà Nà         | 295,4 | 66,6  | 112,2 | 116,6 |
| 56 | Bình Dương             | Thăng An      | 295,0 | 148,8 | 107,8 | 38,4  |
| 57 | Cầu Hương An           | Xuân Phú      | 292,4 | 126,4 | 130,0 | 36,0  |
| 58 | Hồ Hồ Cau              | Hòa Vang      | 281,4 | 73,4  | 104,4 | 103,6 |
| 59 | Hồ Thái Xuân           | Tam Mỹ        | 280,2 | 124,0 | 120,2 | 36,0  |
| 60 | Cầu Hà Tân             | Thượng Đức    | 276,2 | 40,6  | 202,2 | 33,4  |
| 61 | Trạm bơm Túy Loan      | Bà Nà         | 265,6 | 122,6 | 85,6  | 57,4  |
| 62 | Hòa Phát               | An Khê        | 260,4 | 129,2 | 71,6  | 59,6  |
| 63 | Hòa Khương             | Hòa Tiến      | 256,0 | 138,8 | 68,6  | 48,6  |
| 64 | Điện Hồng              | Điện Bàn Tây  | 244,0 | 116,6 | 88,0  | 39,4  |
| 65 | Hồ Hóc Khê             | Hòa Vang      | 243,8 | 100,4 | 98,2  | 45,2  |
| 66 | Khe Cạn                | Thanh Khê     | 238,8 | 82,0  | 87,6  | 69,2  |
| 67 | Hòa Xuân               | Hòa Xuân      | 235,4 | 137,4 | 56,4  | 41,6  |
| 68 | Hòa Phước              | Hòa Xuân      | 231,8 | 116,4 | 67,8  | 47,6  |
| 69 | Đại Đồng               | Hà Nha        | 225,4 | 51,0  | 141,0 | 33,4  |
| 70 | Phường Hòa Cường Nam   | Hòa Cường     | 222,4 | 113,8 | 61,8  | 46,8  |
| 71 | Hòa Hải                | Ngũ Hành Sơn  | 218,8 | 90,8  | 69,6  | 58,4  |
| 72 | Trạm bơm An Trạch      | Hòa Tiến      | 217,8 | 114,0 | 59,6  | 44,2  |
| 73 | Tam Lộc                | Tây Hồ        | 214,0 | 57,6  | 115,8 | 40,6  |
| 74 | Đập Hà Thanh           | Điện Bàn Bắc  | 213,0 | 111,2 | 62,2  | 39,6  |
| 75 | Kênh Nguyễn Đình Tự    | Thanh Khê     | 212,4 | 85,2  | 72,2  | 55,0  |
| 76 | Đại Hiệp               | Đại Lộc       | 208,4 | 130,4 | 45,2  | 32,8  |
| 77 | Hồ Thạc Gián           | Thanh Khê     | 194,8 | 90,4  | 61,0  | 43,4  |
| 78 | Cầu Vĩnh Điện          | Điện Bàn      | 189,4 | 76,8  | 74,2  | 38,4  |
| 79 | Điện Ngọc              | Điện Bàn Đông | 185,0 | 81,2  | 62,6  | 41,2  |
| 80 | Hòa Quý                | Ngũ Hành Sơn  | 177,6 | 86,0  | 51,4  | 40,2  |
| 81 | Hồ Đồng Nghệ           | Hòa Tiến      | 142,4 | 57,0  | 54,2  | 31,2  |
| 82 | Tam Lãnh               | Phú Ninh      | 121,0 | 55,0  | 38,4  | 27,6  |



**Phụ lục II**  
**THÔNG KÊ SỐ HỘ BỊ NGẬP DO MƯA, LŨ**

(Cập nhật đến 05 giờ 00 ngày 29/10/2025)

(Đính kèm Báo cáo số: /BC-CCTNNTL ngày 29/10/ 2025 của Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Thủy lợi thành phố Đà Nẵng)

| TT | Địa phương<br>xã/phường) | Số hộ bị<br>ngập | Điểm ngập                                                                                                                                      | Mức ngập                  | Ghi chú                                                                                             |
|----|--------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Xã Bà Nà                 | 190              | các thôn: Phú Hòa, Thái Lai, Phước Thái, Phước Hưng, Thạch Nham Tây, Thạch Nham Đông, Phú Hòa 2, Hòa Khuron Tây                                |                           |                                                                                                     |
| 2  | Xã Thăng An              | 1600             | các thôn: Trà Đóa 1; Trà Đóa 2, Vân Tiên, Nam Hà; Lạc Cầu, Bình Khương; Bình Túy; Hiền Lương; Bình Hòa; Vân Tây, Hưng Mỹ, Phước Châu, Phước Âm | Ngập từ 0,1m đến 0,8m.    |                                                                                                     |
| 3  | Xã Hà Nha                | 8370             |                                                                                                                                                | Ngập 0,5-1m               |                                                                                                     |
| 4  | Xã Hòa Tiến              | 2581             | Trên địa bàn 19/22 thôn (trừ 3 thôn Dương Sơn, Yến Nê 1, Thôn 5)                                                                               | Ngập từ 0,5-1,7m          |                                                                                                     |
| 5  | Xã Vu Gia                | 5600             |                                                                                                                                                | Ngập từ 0,20 m đến 2,00 m |                                                                                                     |
| 6  | Xã Duy Nghĩa             | 1478             | Toàn bộ diện tích 4 thôn (Vân Quật, Thi Thại, An Lạc, Nhơn Bồi) 9,48 km2 với 8080 người bị ảnh hưởng                                           | Ngập từ 0,5 đến 2m        |                                                                                                     |
| 7  | Xã Nam Phước             | 14.150           |                                                                                                                                                | Ngập từ 0,5 đến 1,5m      | Toàn xã với diện tích 38,85 km2; gồm 23 thôn với 53.498 người bị ảnh hưởng                          |
| 8  | Xã Đại Lộc               | 15000            | Ngập 30 thôn/33 thôn                                                                                                                           | Ngập từ 1,5m-02m          | Khu vực Đại Phú; Phú Phước, Phú Hòa, Phú Nghĩa, Nghĩa Mỹ; Phiến Máy 1, Phiến Máy 2; Liên Thuận....: |

|    |                    |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                                            |
|----|--------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| 9  | Xã Quế Sơn         | 19   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ngập từ 0,4 đến 0,5m  |                                            |
| 10 | Xã Nông Sơn        | 1340 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ngập từ 0.5-4m        | 14/16 thôn bị ngập; Ngập trên 1m 736 hộ    |
| 11 | Xã Tam Xuân        | 400  | Các thôn: Phú Bình, Bà Bầu, Thạch Kiều, Vĩnh An Nam, Vĩnh An Bắc, Thôn Phú Trung Đông, Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngập từ 0,2 đến 0,5m  |                                            |
| 12 | Xã Lãnh Ngọc       | 48   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                                            |
| 13 | Xã Tây Hồ          | 679  | cầu đập Lạnh, thôn An Thọ; cầu ông Thủ, thôn An Thiện; cầu ông Vàng, thôn Thành Mỹ, cầu Úc, thôn Phú Mỹ; tuyến đường giao thông đi Hòa Tây, thôn An Thiện; tuyến GTNT tổ 4-tổ 5, thôn Phú Mỹ; tuyến GTNT tổ 4 thôn Phú Mỹ đi thôn Xuân Điền; tuyến GTNT tổ 3 đi tổ 4 thôn Phú Mỹ; tuyến GTNT từ đường ĐT 615 đi tổ 4, thôn Cẩm Khê; tuyến đường ĐH 5, thôn Tú Hội. | Ngập từ 0,2-0,5 m     |                                            |
| 14 | Phường An Thắng    | 6980 | Ngập 80% diện tích toàn phường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ngập từ 0,2 đến 1,5m. |                                            |
| 15 | Phường Hội An Đông | 4880 | >80% DT phường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ngập từ 0,2 - 1,5 m   | 22400 người bị ảnh hưởng                   |
| 16 | Phường Hội An Tây  | 1918 | Tổ dân phố: Hậu xá, Thanh Chiếm, An Bang và Nam Diêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ngập từ 0,5-2m        |                                            |
| 17 | Xã Hòa Vang        |      | Ngập tại 17 tuyến đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0,2-2m                | có 06 tuyến đường ngập trên 50% các hộ dân |
| 18 | Xã Thăng Bình      |      | Ngập tại 02 tuyến đường và khu vực 02 tổ dân cư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,5-1,2m              |                                            |
| 19 | Xã Thăng Trường    | 75   | thôn ven sông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0,1-1m                |                                            |
| 20 | Xã Chiên Đàn       | 572  | Thôn Đàn Long, thôn Đàn Trung, thôn Thạnh Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0,5-1m                |                                            |
| 21 | Xã Bến Giằng       | 10   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                                            |

|             |               |               |                                                                                                                               |         |  |
|-------------|---------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 22          | Phường Tam Kỳ | 143           | khu vực Cồn Thị                                                                                                               | 0,7-1,2 |  |
| 23          | Xã Thu Bồn    | 540           | các thôn: Mỹ Hòa, Phú Lạc, Cổ Châu, La Tháp Tây, Bàn Nam, Tân Thọ, Phú Nhuận 2, Phú Nhuận 3, Thu Bồn Đông, Phú Đa 1, Phú Đa 2 |         |  |
| 24          | Xã Xuân Phú   | 240           | thôn Trà Đình                                                                                                                 |         |  |
| <b>Tổng</b> |               | <b>66.813</b> |                                                                                                                               |         |  |

**Phụ lục III**  
**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH SƠ TÁN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**  
(Đính kèm Báo cáo số: /BC-CCTNNTL ngày 29/10/ 2025  
của Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Thủy lợi thành phố Đà Nẵng)

**1. Khu vực 1- Cẩm Lệ:** Di dời 96 hộ/310 khẩu (Phường Hải Vân: 54 hộ/204 khẩu; Liên Chiểu: 22 hộ/71 khẩu, Hòa Xuân: 20 hộ/35 nhân khẩu).

**2. Khu vực 2- Thạnh Mỹ:** Di dời 259 hộ/803 khẩu (Xã Phước Thành: 43 hộ/147 khẩu; Sông Côn: 25 hộ/112 nhân khẩu; Phước Hiệp: 33 hộ/138 khẩu; Phước Chánh: 01 hộ/04 khẩu; Thạnh Mỹ: 54 hộ/105 khẩu, Khâm Đức: 5/13; La ê: 01/5; La Dee: 07/19)

**3. Khu vực 3- Trà My:** Di dời 673 hộ/2.593 khẩu (xã Trà Linh: 49 hộ/206 khẩu; Trà My: 71 hộ/254 khẩu; Phước Trà: 02 hộ/08 khẩu; Trà Tân: 28 hộ/113 khẩu; Trà Đốc: 141 hộ/620 khẩu; Nam Trà My: 20 hộ/82 khẩu; Trà Tập: 30 hộ/115 khẩu; Trà Vân: 20 hộ/83 khẩu; Trà Giáp: 55 hộ/223 khẩu; Hiệp Đức: 75 hộ/240 khẩu; Trà Liên: 01/03; Thạnh Bình: 12/35; Sơn Cẩm Hà 99/346; Trà Leng: 70/265).

**4. Khu vực 4- Bàn Thạch:** Di dời 880 hộ/2.104 khẩu (Xã Tây Hồ: 15 hộ/65 khẩu, Xã Chiên Đàn: 148/454; Quảng Phú: 52/119, Đồng Dương: 05/12, Thăng Điền: 24/56, Tam Kỳ: 34/154, Thăng Bình: 17/18; Bàn Thạch: 145/313, Xuân Phú: 297/600, Thăng Trường: 143/313).

**5. Khu vực 5- Điện Bàn:** Di dời 3.659 hộ/8.969 hộ, trong đó: Di dời xen ghép 3523 hộ/8484 khẩu (Điện Bàn Bắc: 5/20; Gò Nổi: 87/308; Điện Bàn Tây: 40/160; Hội An Đông: 12/40; Hội An Tây: 12/28; Tân Hiệp: 25/87; Thu Bồn: 120/400; Nông Sơn: 65/220; Duy Xuyên: 57/190; Quế Phước: 450/1172; Duy Nghĩa: 45/101; Đại Lộc: 50/200; Hà Nha: 65/221; Vu Gia: 80/215; Phú Thuận: 162/427; Nam Phước: 114/355; xã Thượng Đức: 2120/4300 ). Di dời tập trung: 136/485 (xã Thượng Đức: 136/485).

### Phụ lục IV

## SƠ BỘ BÁO CÁO THIẾT HẠI GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

(Đính kèm Báo cáo số: /BC-CCTNNTL ngày 29/10/2025  
của Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Thủy lợi thành phố Đà Nẵng)

**Theo báo cáo của Sở Xây dựng cập nhật lúc 16h00 ngày 28/10/2025**

### 1. Các tuyến quốc lộ

- Tuyến QL.14B: Sạt lở taluy dương tại Km64+950 (P), Km71+410 (T) và Km73+090 (T), khoảng 230 m<sup>3</sup>.

- Tuyến QL.14D: Sạt lở taluy dương tại Km21+800 (T), Km24+00 (T), Km27+400 (T) và xói lở taluy âm tại Km24+950 (P). Khối lượng ước tính tại thời điểm báo cáo khoảng 2.680 m<sup>3</sup> và xói lở taluy âm dài 20m.

- Tuyến QL.24C:

+ Cầu Ca Da Km85+095: Sụt lở, hư hỏng hoàn toàn nền, mặt đường trước mố cầu CaDa Km85+095/QL.24C (phía cuối tuyến hướng xã Trà My), đến 15h ngày 27/10/2025 Sở Xây dựng đã đắp cấp phối thông xe tạm thời cho các phương tiện xe máy, xe thô sơ lưu thông qua cầu. Ngày 28/10/2025 tiếp tục xếp kê rọ thép đá hộc để thông xe tạm, tuy nhiên, nước sông Trường đang lên rất nhanh nên công tác xếp rọ đá đảm bảo giao thông tạm dừng.

+ Sạt lở taluy dương tại Km84+200 (T), Km86+600 (T), Km86+805 (T) và xói lở taluy âm tại 2 vị trí gây tắc đường. Khối lượng ước tính tại thời điểm báo cáo khoảng 2.800 m<sup>3</sup> và xói lở taluy âm dài 45m.

- Tuyến QL.40B:

+ Đoạn từ Km0 – Km85+850: 08 điểm sạt lở taluy dương lớn nhỏ tại các vị trí Km66+650 (T), Km71+950 (T), Km76+150 (P), Km78+900 (P) Km80+100 (P), Km81+200 (T), Km83+300, Km85+650 (T) gây tắc giao thông. Khối lượng ước tính tại thời điểm báo cáo khoảng 3.400m<sup>3</sup> (không tính phần thiết hại trong đoạn thuộc phạm vi triển khai dự án Liên kết vùng Miền Trung).

+ Đoạn Km85+850 - Km141+080: Có 13 điểm sạt lở taluy dương với khối lượng khoảng 17.300m<sup>3</sup>, xói lở tứ nón tại cầu ĐăkPxi với khối lượng khoảng 24m<sup>2</sup> và 06 vị trí xói lở taluy âm với tổng chiều dài 325md; đặc biệt hiện nay có 02 vị trí đoạn Km90+520 – Km90+598 đang nứt ngang mặt đường, phía taluy dương đang có dấu hiệu tiếp tục sạt lở có nguy cơ gây đứt đường.

- Tuyến Quốc lộ 14H: Sạt lở taluy dương tại Km49+950 (Trái tuyến) với khối lượng khoảng 200m<sup>3</sup> và sạt lở taluy âm tại Km50+250 (trái tuyến) với khối lượng khoảng 18m<sup>3</sup>.

- Tuyến Quốc lộ 14G: Sạt lở taluy dương tại 09 vị trí với khối lượng khoảng 805 m<sup>3</sup>.

### 2. Các tuyến đường tỉnh:

- Tuyến ĐT.601: Hư hỏng nền mặt đường khoảng 50m đoạn tiếp giáp với đường cao tốc La Sơn – Túy Loan (hiện nay có ảnh hưởng đến nền mặt đường của đường cao tốc La Sơn – Túy Loan), sạt lở taluy dương, taluy âm tại một số vị trí cục bộ trên tuyến, hư hỏng phần hạ lưu cống, hư hỏng mặt đường, rãnh dọc.

- Tuyến ĐT.606: Sạt lở taluy dương tại 07 vị trí với khối lượng khoảng 1.570,0m<sup>3</sup>; 01 vị trí sạt lở taluy âm dài 20m và 01 vị trí xói lở mương dọc; đặc biệt hiện nay tại đoạn Km23+400- Km23+500 đã sụt lún và có vết nứt ngang mặt đường, nguy cơ sạt lở đứt đường.

- Tuyến ĐT.612: Sạt lở taluy dương tại Km18+000 (T), Km18+630 (T) Khối lượng ước tính tại thời điểm báo cáo khoảng 130 m<sup>3</sup>.

- Tuyến ĐT.614: Sạt lở taluy dương tại Km6+480 (P), Km17+800 (P), khối lượng ước tính tại thời điểm báo cáo khoảng 140 m<sup>3</sup>; và sạt lở taluy âm tại Km20+100, dài 20m.

- Tuyến ĐT.615:

+ Cầu ông Hội Km41+656/ĐT.615 bị xói hoàn toàn phần tứ nón mố M1 và đường dẫn trước mố, tạo hàm ếch 2/3 mặt đường bên trái; đang cấm không cho phương tiện lưu thông..

+ Sạt lở taluy dương tại Km33+700, khối lượng ước tính tại thời điểm báo cáo khoảng 200m<sup>3</sup>. .

### **3. Đường thủy nội địa:**

- Khu vực Đà Nẵng cũ: **16** phao chưa tìm thấy; mất **03** trụ biển báo trên bờ. Riêng tuyến sông Hàn, phát hiện 06 phao của tuyến trôi ra khu vực cửa biển.

- Khu vực Quảng Nam cũ: Chưa xác định được thiệt hại.